

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐).

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ ; Giảng viên thỉnh giảng ☐;

Ngành: Dược học ; Chuyên ngành: Quản lý – Kinh tế dược.

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: VÕ QUANG TRUNG.

2. Ngày tháng năm sinh: 12/03/1987 ; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; ; Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒.

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Nam Kim, Nam Đàn, Nghệ An.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 140/3 Đường Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): 140/3 Đường Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại nhà riêng: ...X...; Điện thoại di động: 0968726166;

E-mail: trungvq@pnt.edu.vn.

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 2011 đến năm 2018: Giảng viên Bộ môn Quản lý Dược, Khoa Dược, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

Từ năm 2018 đến nay: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Quản lý - Kinh tế Dược, Khoa Dược, Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch.

Chức vụ: Hiện nay: Phó Trưởng Khoa Dược; Trưởng Bộ môn Quản lý - Kinh tế Dược,

Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng Khoa Dược.

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Dược, Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ cơ quan: 02 Dương Quang Trung (số cũ: 86/2 Thành Thái), Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại cơ quan: 02838.652.435.

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không.

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 03 tháng 10 năm 2011; số văn bằng: 002597, số vào sổ cấp bằng: 204/184/D05; ngành: Dược học; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Được cấp bằng ĐH ngày 25 tháng 7 năm 2013; số văn bằng: E0046115, số vào sổ cấp bằng: 2442/13; ngành: Luật; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Đại học Huế, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 29 tháng 6 năm 2016; chuyên ngành: Xã hội học, Kinh tế và Quản lý Dược; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Mahidol, Thái Lan. Tương đương văn bằng cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017, Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đã vào sổ đăng ký số 002456/CNVB_TS.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm ..., ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Dược học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Nghiên cứu của ứng viên TS. Võ Quang Trung tập trung vào định hướng chung là Xã hội, Kinh tế và Quản lý dược gồm bốn lĩnh vực Kinh tế dược (Pharmacoeconomics), Chất lượng cuộc sống (Quality of life), Dược xã hội học (Social Pharmacy) và Quản lý dược - Dược bệnh viện (Administrative Pharmacy - Hospital Pharmacy). Các lĩnh vực này có mối quan hệ mật thiết và hỗ trợ lẫn nhau.

Kinh tế dược (Pharmacoeconomics)

Lĩnh vực nghiên cứu về kinh tế dược của ứng viên gồm ba hướng chính: (i) Khảo sát chi phí các dịch vụ y tế trong bệnh viện công lập tuyến tỉnh và thành phố nhằm giúp các bệnh viện xác định đúng chi phí thực hiện, tiến tới xây dựng giá dịch vụ hợp lý đáp ứng nhu cầu tự chủ tài chính và nâng cao chất lượng dịch vụ cho người bệnh; (ii) Khảo sát chi phí điều trị/gánh nặng bệnh tật gây ra trên các quan điểm (góc nhìn) khác nhau như người bệnh, bệnh viện, cơ quan chi trả như bảo hiểm y tế hay tác động trực tiếp lên xã hội; (iii) Xây dựng mô hình phân tích, đánh giá chi phí - hiệu quả của vắc xin và các liệu pháp điều trị.

Chất lượng cuộc sống (Quality of life)

Với sự ra đời của thuật ngữ “Chất lượng cuộc sống” (CLCS, Quality-of-life) vào những năm 1960 và được sử dụng phổ biến trong y văn nhiều thập kỷ qua, bác sĩ đưa ra quyết định về phương pháp trị liệu cho người bệnh không chỉ dựa vào sự kéo dài tuổi thọ mà còn quan tâm đến CLCS về thể chất và tinh thần của họ như thế nào sau khi điều trị. CLCS là một khái niệm rộng, chịu ảnh hưởng một cách phức tạp bởi sức khỏe thể chất, trạng thái tâm lý, mức độ độc lập, mối quan hệ xã hội và sự tương tác của mỗi cá nhân với môi trường sống. Ứng viên thực hiện các nghiên cứu về CLCS công bố trên các tạp chí chuyên ngành, bao gồm nghiên cứu đánh giá CLCS liên quan đến sức khỏe (Health-related quality of life, HRQoL) và nghiên cứu đánh giá CLCS liên quan đến nơi làm việc (Work-related quality of life, WRQoL).

Dược xã hội học (Social Pharmacy)

Dược xã hội học là ngành khoa học đa lĩnh vực và đa đối tượng, trong đó ứng viên tập trung chủ yếu vào hai hướng nghiên cứu chính là Kiến thức-Thái độ-Hành vi (Knowledge-Attitude-Practice, KAP) và Ngưỡng chi trả (Willingness-to-pay, WTP) đối với một số vấn đề sức khỏe nổi bật. Những nghiên cứu Dược xã hội học như ứng viên đã và đang thực hiện hướng đến những mục tiêu bao quát, đó là sự thuận tiện khi tiếp cận các dịch vụ y tế, công bằng trong chăm sóc sức khỏe và an toàn-hợp lý-hiệu quả-kinh tế trong sử dụng thuốc.

Quản lý Dược - Dược bệnh viện (Administrative Pharmacy - Hospital Pharmacy)

Ứng viên đã thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý Dược - Dược bệnh viện liên quan đến các vấn đề như: tình hình sản xuất và tiêu thụ dược liệu-thuốc cổ truyền, tình hình sử dụng thuốc trong điều trị tại bệnh viện, đặc biệt là kháng sinh, sự hài lòng của người chăm sóc đối với dịch vụ y tế, lĩnh vực làm việc của sinh viên Dược sau tốt nghiệp,

lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, tình hình ứng dụng một số kỹ thuật mới trong quản lý thuốc, động lực làm việc của điều dưỡng lâm sàng.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 00 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 05 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng: 02; cấp: cơ sở;
- Đã công bố (số lượng) 45 bài báo khoa học, trong đó 20 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 00 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản: 02, trong đó: 02 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 00;

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Không;

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

1.1. Tiêu chuẩn của nhà giáo

- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng chính trị tốt;
- Đã được đào tạo đạt trình độ chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Có bằng Tiến sĩ Dược học đúng chuyên ngành giảng dạy;
 - + Có khả năng chuyên môn, giao tiếp ngoại ngữ Anh văn;
 - + Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm;
- Có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

1.2. Nhiệm vụ của nhà giáo

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc công tác giáo dục, giảng dạy;
- Tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, biên soạn sách;
- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo;
- Luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo;
- Hoàn thành các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 13 năm 06 tháng từ 01/2011 – 06/2024.

- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp	Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức ^(*)
		Chính	Phụ				
1	2016-2017	-	-	-	02 ĐH	515	515/761,10/270
2	2017-2018	-	-	-	02 ĐH 03 CK1	410	410/706,75/270
3	2018-2019	-	-	01 THS	03 CK1	180	180/378/270
4	2019-2020 ^(a,1)	-	-	02 THS	-	228	228/327/216
5	2020-2021 ^(a,2)	-	-	-	-	288	288/288/216
03 năm học cuối							
6	2021-2022 ^(a,2)	-	-	02 THS	05 ĐH	297	297/379,50/216
7	2022-2023 ^(b,2)	-	-	-	05 ĐH	244	244/354,50/176
8	2023-2024 ^(b,c,2)	-	-	-	04 ĐH	236,14	236,14/306,14/224

(a): Theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với Giảng viên là 270 tiết).

(b): Theo Quyết định số 2844/QĐ-TĐHYKPNT của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc Ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch ngày 04/5/2022 có hiệu lực từ năm học 2022-2023 (Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với Giảng viên hạng III có hệ số lương >3,33 là 220 giờ; Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 4,40$ là 280 giờ).

(c): Quyết định về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức: Giảng viên chính, Quyết định số 8843/QĐ-TĐHYKPNT của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch ngày 02/12/2022.

(1): Theo Quyết định bổ nhiệm Trưởng Bộ môn Quản lý - Kinh tế Dược số 1514/QĐ-TĐHYKPNT năm 2020 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch). Được miễn giảm: 20% - Số giờ chuẩn theo quy định là 80%.

(2): Theo Quyết định bổ nhiệm Phó Trường khoa, Khoa Dược số 1479/QĐ-TĐHYKPNT năm 2021 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch). Được miễn giảm: 20% - Số giờ chuẩn theo quy định là 80%.

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ ngày 11/9/2020 đến 09/2022, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

- Từ 10/2022 - nay, theo Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch ban hành theo Quyết định số 2844/QĐ-TĐHYKPNT ngày 04/5/2022 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học ĐH ☐ ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ☐ ThS ☒ hoặc luận án TS hoặc ☐ TSKH; tại nước: Thái Lan năm 2016.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐ ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

- Giấy chứng nhận Năng lực tiếng Anh của Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (Đạt trình độ tiếng Anh bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - tương đương cấp độ B2 theo Khung CEFR) ngày 04 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định số

Ban hành kèm theo Công văn số: 82 /HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

931/QĐ-ĐHSP ngày 04/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Số vào sổ: B2-0394/ĐHSP.

- Chứng chỉ Cambridge Assessment English B2 First, ngày cấp 05/01/2024. Số chứng chỉ (Certificate number): C5122735 (Center Reference: VN070 1031).

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2 /BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Huỳnh Phương Thảo		x	x		2018-2019	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	25/12/2019
2	Huỳnh Trung Cang		x	x		2019-2020	Trường Đại học Tây Đô	23/12/2020
3	Nguyễn Việt Dũng		x	x		2019-2020	Trường Đại học Tây Đô	23/12/2020
4	Nguyễn Hà Giang		x	x		2021-2022	Trường Đại học Tây Đô	09/8/2023
5	Nguyễn Thị Thúy Hằng		x	x		2021-2022	Trường Đại học Tây Đô	09/8/2023

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Trước khi được công nhận TS							
-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Sau khi được công nhận TS							
1	Các nguyên tắc thực hành tốt ¹	GT	Nhà xuất bản Y học, 2020	6	Đồng chủ biên (Số lượng: 02)	Phần biên soạn ³ chương 3 (tr. 41-57), 4 (tr. 58-70), 5 (tr. 71-82), 9 (tr. 125-207)	Quyết định số 1710/GCN-TĐHYKPNT (15/5/2020)
2	Pháp chế Dược ²	GT	Nhà xuất bản Y học, 2020	6	Đồng chủ biên (Số lượng: 02)	Phần biên soạn ⁴ chương 2 (tr. 17-69), 3 (tr. 70-162), 5 (tr. 176-200), 6 (tr. 201-224), 7 (tr. 225-258), 8 (tr. 259-278)	Quyết định số 1711/GCN-TĐHYKPNT (15/5/2020)

¹ Số xác nhận đăng ký xuất bản: 731-2020/CXBIPH/5 - 16/YH; Quyết định xuất bản số: 69/QĐ-XBYH ngày 25/03/2020; ISBN: 978-604-66-4139-1;

² Số xác nhận đăng ký xuất bản: 731-2020/CXBIPH/6 - 16/YH; Quyết định xuất bản số: 71/QĐ-XBYH ngày 26/03/2020; ISBN: 978-604-66-4140-7;

^{3,4} Theo Quyết định phân công biên soạn của Khoa Dược, Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 1, 2.

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- **Các chữ viết tắt:** CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
Trước khi được công nhận TS					
-	-	-	-	-	-
Sau khi được công nhận TS					
1	Phân tích chi phí điều trị sốt xuất huyết tại bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi (CT)	CN	Mã đăng ký: 233/17 (Cơ sở/Trường)	07/2017-08/2018	Quyết định nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở số 1056/QĐ-ĐHYD ngày 18/4/2018 GCN số: 2017 3 3 233/GCN-NCKH KQ: Khá
2	Phân tích chi phí bệnh đái tháo đường tại Trung tâm Y tế huyện Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (CT)	CN	Mã đăng ký: 234/17 (Cơ sở/Trường)	07/2017-08/2018	Quyết định nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở số 1056/QĐ-ĐHYD ngày 18/4/2018 GCN số: 2017 3 3 234/GCN-NCKH KQ: Trung bình

- **Các chữ viết tắt:** CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Khảo sát, đánh giá tình hình sản xuất và kinh doanh thuốc Đông y, thuốc từ Dược liệu trên địa bàn TP.HCM	4	b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			16,1,235-242	2012
2	Phân tích chi phí hiệu quả của tiêm chủng vắc xin cúm cho trẻ em dưới 6 tuổi tại Việt Nam	3		Tạp chí Y học thực hành (ISSN 1859-1663)			918,125-129	2014
3	Khảo sát lĩnh vực việc làm của Dược sĩ đại học hệ chính quy Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2006 đến năm 2011	5		Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			19,3,612-617	2015
4	Khảo sát kiến thức tổng quát và thái độ phòng ngừa bệnh viêm gan siêu vi B của sinh viên Khoa Dược - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh https://doi.org/10.51298/vmj.v53i12.7164	6		Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			19,3,618-623	2015
5	Ứng dụng mã số mã vạch trong Khoa Dược bệnh viện trực thuộc các trường Đại học tại Thái Lan và Việt Nam	5	a,b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			19,3,624-630	2015
6	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người nhà người bệnh đối với các dịch vụ y tế tại Trung tâm Dinh dưỡng TP. Hồ Chí Minh	2		Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			20,2,64-71	2016

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I Trước khi được công nhận TS								
	https://www.tapchihoc tphcm.vn/articles/14226							
7	Đánh giá chi phí dịch vụ y tế tại Bệnh viện Thành phố Pleiku Gia Lai https://www.tapchihoc tphcm.vn/articles/14227	2		Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			20,2,72-78	2016
8	Xây dựng và đánh giá phiên bản Tiếng Việt của bộ câu hỏi WHOQOL-OLD của Tổ chức Y tế Thế giới	2		Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			20,2,79-85	2016
<i>a: Tác giả đầu tiên; b: Tác giả liên hệ.</i>								

Sau khi được công nhận TS

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
9	Chi phí điều trị bệnh giống cúm tại nhà thuốc của một số tỉnh, thành phố khu vực phía Nam https://tapchihoc tphcm.vn/articles/14481#	2	b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			21,1,259-265	2017
10	Chi phí điều trị ngoại trú bệnh cúm và giống cúm tại một số phòng khám và bệnh viện khu vực phía Nam https://www.tapchihoc tphcm.vn/articles/14483	3	b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			21,1,273-279	2017

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
11	Chi phí điều trị bệnh cúm tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 – 2015 https://www.tapchihocctphcm.vn/articles/14482	5	b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			21,1,266-272	2017
12	Economic report on the cost of dengue fever in Vietnam: case of a provincial hospital https://doi.org/10.2147/CEOR.S124023	4	b	ClinicoEconomics and Outcomes Research, ISSN: 1178-6981	ISI, SCOPUS (IF=2,8, Q2), PubMed	22	9,1-8	2017
13	Direct medical costs of dengue fever in Vietnam: A retrospective study in a tertiary hospital https://doi.org/10.2131/5%2Fmjms2017.24.3.8	3	b	Malaysian Journal of Medical Sciences, ISSN: 1394-195X; 2180-4303	ISI, SCOPUS (IF=1,1, Q3), PubMed	18	24,3,66-72	2017
14	Type 2 diabetes in Vietnam: A cross-sectional, prevalence-based cost-of-illness study https://doi.org/10.2147/2FDMSO.S145152	3	b	Diabetes Metabolic Syndrome and Obesity Targets and Therapy, ISSN: 1178-7007	ISI (SCIE), SCOPUS, (IF=7,1, Q1), PubMed	41	10,363-374	2017
15	Social and economic burden of patients with influenza-like illness and clinically diagnosed flu treated at various health facilities in Vietnam https://doi.org/10.2147/ceor.s131687	4	a	ClinicoEconomics and Outcomes Research, ISSN: 1178-6981	ISI, SCOPUS (IF=2,8, Q2), PubMed	11	9,423-432	2017

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
16	Customers' preferences and willingness to pay for a future dengue vaccination: a study of the empirical evidence in Vietnam https://doi.org/10.2147/PPA.S188581	3	a,b	Patient Preference and Adherence, ISSN: 1177-889X	ISI (SCIE), SCOPUS (IF=3,0, Q2), PubMed	12	12, 2507–2515	2018
17	Measurement and determinants of quality of life of older adults in Ho Chi Minh City, Vietnam https://doi.org/10.1007/s11205-018-1955-7	4		Social Indicators Research, ISSN: 1573-0921, 0303-8300	ISI (SSCI), SCOPUS (IF=3,0, Q1)	16	142,3,12 85–1303	2018
18	Economic burden of multidrug-resistant tuberculosis: a multicenter study across Vietnamese regions https://doi.org/10.5588/ijtld.18.0039	12		International Journal of Tuberculosis and Lung Disease, ISSN: 1027-3719	ISI (SCIE), SCOPUS (IF=4,0, Q2), PubMed	14	22,8,912 –917	2018
19	Exploring knowledge and attitudes toward the hepatitis B virus: an internet-based study among Vietnamese healthcare students https://doi.org/10.56499/jppres18.424_6.6.458	3	a,b	Journal of Pharmacy & Pharmacology Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=0,6, Q3)	06	6, 6, 458-470	2018
20	Chi phí dịch vụ y tế theo phương pháp dựa trên tỷ lệ chi phí và phí tổn (RCC), phương pháp vi chi phí (Micro-costing) và phương pháp dựa trên tỷ trọng (RVU) tại	5	a,b	Tạp chí Y học TPHCM (ISSN 1859-1779)			22,3,384 –390	2018

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh https://www.tapchihocctphcm.vn/articles/16317							
21	Acceptance and perceptions of generic substitution among pharmacists: A preliminary study in Vietnam https://doi.org/10.56499/jppres17.306_6.3.136	5	b	Journal of Pharmacy & Pharmacognosy Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=0,6, Q3)	05	6,3,136-147	2018
22	Cost of healthcare services in patients with chronic rhinosinusitis from the public hospital perspective: a retrospective prevalence-based costing approach https://doi.org/10.56499/jppres18.496_7.2.126	1	a,b	Journal of Pharmacy & Pharmacognosy Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=0,9, Q3)	-	7,2,126-134	2019
23	Health-related quality of life among undergraduate dentistry students in Ho Chi Minh, Vietnam: A cross-sectional WHOQOL-BREF study https://doi.org/10.56499/jppres19.785_8.3.201	3	a,b	Journal of Pharmacy & Pharmacognosy Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=1,3, Q3)	13	8,3,201-210	2020

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
24	Effect of sociodemographic factors on quality of life of medical students in southern Vietnam: A survey using the WHOQOL-BREF assessment https://doi.org/10.56499/jppres19.786_8.3.211	3	a,b	Journal of Pharmacy & Pharmacognosy Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=1,3, Q3)	13	8, 3, 211-224	2020
25	Willingness-to-pay for a COVID-19 vaccine and its associated determinants in Indonesia https://doi.org/10.1080/21645515.2020.1819741	14		Human Vaccines and Immunotherapeutics, ISSN: 21645515/2164554X	ISI (SCIE), SCOPUS (IF=4,8, Q1), Pubmed	166	16, 12, 3074-3080	2020
26	Economic burden of hand, foot, and mouth disease in Vietnam: An evidence for priority setting and efficiency management https://doi.org/10.29090/psa.2021.01.19.092	6		Pharmaceutical Sciences Asia, ISSN: 2586-8195	SCOPUS (IF=0,5, Q4)	02	48, 1, 73-78	2021
27	Quality of Work Life in Healthcare: A Comparison of Medical Representatives and Hospital Pharmacists https://doi.org/10.1080/00185868.2021.1875278	8	b	Hospital Topics, ISSN: 0018-5868	SCOPUS (IF=1,4, Q4), PubMed	11	99, 4, 161-170	02/ 2021

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
28	Using Contingent Valuation Method to Estimate Adults' Willingness to Pay for a Future Coronavirus 2019 Vaccination https://doi.org/10.1016/j.vhri.2021.01.002	5	b	Value in Health Regional Issues, ISSN: 2212-1099	ISI, SCOPUS (IF= 2,3, Q2), PubMed	39	24, 240-246	04/ 2021
29	Đánh giá mức độ hài lòng của người bệnh và các yếu tố ảnh hưởng đối với cấp phát thuốc ngoại trú dịch vụ tại Bệnh viện Thống Nhất https://doi.org/10.51298/vmj.v508i2.1587	4	b	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			508, Tháng 11, 2, 29-33	11/ 2021
30	Động lực làm việc của điều dưỡng lâm sàng và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh năm 2019 https://doi.org/10.51298/vmj.v508i2.1589	3	b	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			508, Tháng 11, số 2, 38-43	11/ 2021
31	Khả năng chi trả của sinh viên y - dược đối với một số vắc-xin phòng ngừa dịch bệnh https://doi.org/10.51298/vmj.v509i1.1687	5	b	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			509, Tháng 12, 1, 21-25	12/ 2021
32	Kết quả điều trị rối loạn lipid máu trên bệnh nhân đái tháo đường type 2 https://doi.org/10.52163/yhc.v63i2.289	5		Y học Cộng đồng, ISSN: 2354-0613			Tập 63, số 2 (2022), 7-13	04/ 2022

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
33	The Costs of Medical Services at A Regional Hospital in Vietnam https://rsucon.rsu.ac.th/files/proceedings/RSU_SCI2022/IN22-061.pdf	4		Proceedings of RSU International Research Conference 2022, Rangsit University			79-87	04/2022
34	Willingness to participate in clinical trials: A cross-sectional analysis in Ho Chi Minh City, Vietnam https://doi.org/10.56499/jppres22.1403_10.5.791	4	b	Journal of Pharmacy & Pharmacognosy Research, ISSN: 0719-4250	ISI, SCOPUS (IF=2,5, Q2)	-	10, 5, 791-799	09-10/2022
35	The heterogeneity of public preferences for the first healthcare visit: A discrete choice experiment in the context of Vietnam https://doi.org/10.1002/hpm.3597	7	b	International Journal of Health Planning and Management, ISSN: 0749-6753	ISI (SSCI), SCOPUS (IF=4,5, Q2), PubMed	-	38, 2, 473-493	03/2023
36	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và rào cản khi tham gia nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng của người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh https://doi.org/10.51298/vmj.v53i2.7125	3	b	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			531, Tháng 10, 2, 58-63	10/2023
37	Khảo sát các biến cố bất lợi sau tiêm vắc-xin Covid-19 ở nhân viên y tế bệnh viện Thống	6		Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			531, Tháng 10, 1, 109-114	10/2023

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
	Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh https://doi.org/10.51298/vmj.v53i11.6929							
38	Thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành dược tại thành phố Hồ Chí Minh: nghiên cứu về thái độ và rào cản https://doi.org/10.51298/vmj.v53i11.6946	3	b	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			531, Tháng 10, 1, 182-187	10/ 2023
39	Thái độ và rào cản đối với việc thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên y đa khoa Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 https://doi.org/10.51298/vmj.v53i11.6962	8		Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			531, Tháng 10, 1, 246-251	10/ 2023
40	Kiến thức tổng quát và thái độ phòng ngừa về bệnh viêm gan siêu vi B của sinh viên y đa khoa: nghiên cứu cắt ngang tại thành phố Hồ Chí Minh https://doi.org/10.51298/vmj.v53i12.7164	4		Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			531, Tháng 10, 2, 181-186	10/ 2023
41	Healthcare students' knowledge, attitudes, and perspectives toward artificial intelligence in the southern Vietnam https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e22653	5	b	Heliyon, ISSN: 2405-8440	ISI (SCIE), SCOPUS (IF= 4,5, Q1), PubMed	02	9, 12, e22653	12/ 2023

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
42	Parents' willingness to pay for COVID-19 vaccination for children in Malaysia using the contingent valuation method https://doi.org/10.52225%2Fnarra.v3i3.187	8		Narra J, ISSN: 2807-2618	SCOPUS (IF= 3,9, Q1), PubMed	01	3, 3, e187	12/ 2023
43	Thăm định bộ công cụ đo lường mức độ lo âu, trầm cảm và chất lượng cuộc sống của người bệnh trào ngược dạ dày thực quản https://doi.org/10.52163/yhc.v65i3.1074	4	b	Tạp chí Y học cộng đồng, ISSN: 2354 - 0613			Tập 65 Số 3, 179-186	2024
44	Khảo sát kiến thức và thái độ phòng ngừa về bệnh viêm gan siêu vi B của sinh viên ngành Dược học tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh https://doi.org/10.51298/vmj.v539i3.10019	6	a	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			539, tháng 6, số 3 trang 66-71	2024
45	Khảo sát động lực và thực hành tham gia hiến máu của sinh viên khối ngành sức khỏe tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 https://doi.org/10.51298/vmj.v539i3.10104	6	a	Tạp chí Y học Việt Nam, ISSN: 1859-1868			539, tháng 6, số 3, trang 240-244	2024

a: Tác giả đầu tiên; b: Tác giả liên hệ; ISI = WoS = Web of Science; IF (Citescore): được khai theo năm xuất bản.

Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà ứng viên là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: Gồm 15 bài, số thứ tự: 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 34, 35, 41.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1	-	-	-	-	-	-	-
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1	-	-	-	-	-	-	-

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1	Không có				

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): Không

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế
	Không có			

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): Không

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Không có					

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82 /HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

A handwritten signature in blue ink, consisting of a series of connected loops and strokes, positioned above the printed name.

TS. Võ Quang Trung